

**VIGLACERA**

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIỀN SƠN**

Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **Quý 4/2019**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>447.319.514.134</b>	<b>442.606.102.261</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>67.839.599.098</b>	<b>40.481.368.185</b>
111	1. Tiền		65.270.708.627	38.512.477.714
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.568.890.471	1.968.890.471
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>58.776.390.791</b>	<b>42.566.193.614</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	55.186.501.336	44.590.757.837
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.157.555.963	3.407.799.226
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	8.830.549.707	4.782.670.106
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.398.216.215)	(10.215.033.555)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	8	<b>319.554.269.332</b>	<b>352.396.878.003</b>
141	1. Hàng tồn kho		323.015.116.173	353.725.096.399
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.460.846.841)	(1.328.218.396)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.149.254.913</b>	<b>7.161.662.459</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.149.254.913	783.072.931
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	6.378.589.528
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>544.305.473.355</b>	<b>574.841.128.933</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.599.300.000</b>	<b>1.867.400.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.599.300.000	1.867.400.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>527.642.948.854</b>	<b>557.162.567.078</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	418.776.396.092	469.767.630.958
222	- Nguyên giá		915.586.997.010	918.098.944.150
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(496.810.600.918)	(448.331.313.192)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	96.236.825.775	74.192.259.535
225	- Nguyên giá		119.069.011.188	90.590.442.723
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.832.185.413)	(16.398.183.188)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	12.629.726.987	13.202.676.585
228	- Nguyên giá		21.212.808.640	21.212.808.640
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.583.081.653)	(8.010.132.055)
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>13.300.000.000</b>	<b>13.300.000.000</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		12.000.000.000	12.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>763.224.501</b>	<b>2.511.161.855</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	763.224.501	2.511.161.855
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>991.624.987.489</b>	<b>1.017.447.231.194</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>695.936.341.669</b>	<b>761.993.433.027</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>503.634.157.472</b>	<b>597.395.216.699</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	147.341.030.256	127.915.338.225
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	68.027.782
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	11.952.539.046	10.784.057.823
314	4. Phải trả người lao động		21.224.170.248	16.363.724.257
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	5.426.431.065	4.693.641.870
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	9.865.275.622	3.974.972.862
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	306.590.302.718	432.177.034.648
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.234.408.517	1.418.419.232
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>192.302.184.197</b>	<b>164.598.216.328</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.120.323.630	1.120.323.630
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	191.181.860.567	163.477.892.698
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>295.688.645.820</b>	<b>255.453.798.167</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>295.688.645.820</b>	<b>255.453.798.167</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		195.000.000.000	195.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		195.000.000.000	195.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(138.434.802)	(138.434.802)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.360.000)	(3.360.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		32.646.626.962	19.456.364.936
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		68.183.813.660	41.139.228.033
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(3.997.022.478)	1.168.710.424
421b	LNST chưa phân phối năm nay		72.180.836.138	39.970.517.609
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>991.624.987.489</b>	<b>1.017.447.231.194</b>

Vũ Xuân Tùng  
Người lập biểu  
Bắc Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Nguyễn Thị Thuý Hà  
Kế toán trưởng



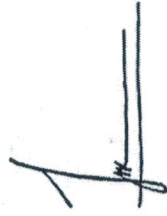
Quách Hữu Thuận  
Giám đốc



## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2019		Quý 4/2018		Năm 2019		Năm 2018	
			VND		VND		VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	463.112.731.114		410.365.146.887		1.474.014.418.611		1.248.916.454.924	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	-		1.566.502.141		660.785.603		3.990.783.626	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		463.112.731.114		408.798.644.746		1.473.353.633.008		1.244.925.671.298	
11	4. Giá vốn hàng bán	22	406.554.180.238		352.536.894.662		1.290.561.249.053		1.103.065.376.498	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.558.550.876		56.261.750.084		182.792.383.955		141.860.294.800	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	153.439.225		118.541.281		1.167.827.327		813.992.895	
22	7. Chi phí tài chính	24	14.682.274.510		13.767.416.923		54.044.272.475		59.383.981.912	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		14.520.980.836		13.662.594.883		53.475.674.975		56.739.913.960	
25	8. Chi phí bán hàng	25	12.418.152.486		8.041.798.186		23.005.255.804		15.628.980.602	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.750.594.019		3.088.497.871		18.382.438.339		12.733.615.234	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.860.969.086		31.482.578.385		88.528.244.664		54.927.709.947	
31	11. Thu nhập khác	27	23.528.438		14.610.048		223.426.883		929.262.039	
32	12. Chi phí khác	28	(85.444.317)		(3.833.824)		325.494.394		749.099.170	
40	13. Lợi nhuận khác		108.972.755		18.443.872		(102.067.511)		180.162.869	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.969.941.841		31.501.022.257		88.426.177.153		55.107.872.816	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	6.863.304.271		6.513.570.835		16.245.341.015		15.137.355.207	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		17.106.637.570		24.987.451.422		72.180.836.138		39.970.517.609	
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	877		1.261.300.317.851		3.702		2.050	



Vũ Xuân Tùng  
Người lập biểu  
Bắc Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2020



Nguyễn Thị Thuý Hà  
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận  
Giám đốc

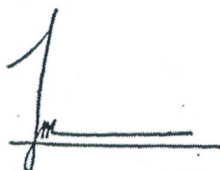


## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		88.426.177.153	55.107.872.816
	2. Điều chỉnh cho các khoản		129.312.825.224	123.245.222.514
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		73.914.069.726	72.106.383.959
03	- Các khoản dự phòng		2.319.268.605	(5.302.919.351)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		222.881.981	(2.774.526)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(619.070.063)	(295.381.528)
06	- Chi phí lãi vay		53.475.674.975	56.739.913.960
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		217.739.002.377	178.353.095.330
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.043.945.436)	61.536.950.308
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		30.709.980.226	(10.202.535.794)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		39.525.270.960	1.529.658.649
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.381.755.372	6.586.390.413
14	- Tiền lãi vay đã trả		(54.408.796.155)	(56.765.826.520)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.868.334.749)	(9.366.200.703)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(811.437.200)	(2.862.250.187)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		209.223.495.395	168.809.281.496
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(47.846.737.552)	(10.999.820.880)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		78.960.000	63.636.364
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		540.110.063	231.745.164
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(47.227.667.489)	(10.704.439.352)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.355.952.412.953	1.034.503.443.047
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.431.655.478.082)	(1.116.885.187.228)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(27.724.623.665)	(15.517.215.757)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(31.207.085.031)	(29.249.496.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(134.634.773.825)	(127.148.455.938)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		27.361.054.081	30.956.386.206
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		40.481.368.185	9.524.092.095
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.823.168)	889.884
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	67.839.599.098	40.481.368.185



Vũ Xuân Tùng  
Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2020



Nguyễn Thị Thuý Hà  
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận  
Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 195.000.000.000 VND, tương đương 19.500.000 cổ phần.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất vật liệu xây dựng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 02 nhà máy trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Viglacera Thái Bình	KCN Tiên Hải, Thái Bình	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	KCN Mỹ Xuân A, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.



## **2.4. Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## **2.8. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Trong năm, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị để nhanh chóng thu hồi vốn và đổi mới công nghệ.

#### **2.11. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.12. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.15. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



## 2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

### **2.20. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **2.21. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### **2.23. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	128.466.000	265.563.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	65.142.242.627	38.246.914.714
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	2.568.890.471	1.968.890.471
	<b>67.839.599.098</b>	<b>40.481.368.185</b>

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>12.000.000.000</b>	-	<b>12.000.000.000</b>	-
- Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
<b>Các khoản đầu tư khác</b>	<b>1.300.000.000</b>	-	<b>1.300.000.000</b>	-
- Công ty CP Thương mại Viglacera	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
	<b>13.300.000.000</b>	-	<b>13.300.000.000</b>	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Tên Công ty đầu tư	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	40%	40%	Kinh doanh gạch ốp lát
Công ty CP Thương mại Viglacera	4,57%	4,57%	Kinh doanh vật liệu xây dựng

### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	26.493.045.752	-	21.725.694.428	-
Công ty CP Thương mại Viglacera	6.479.553.591	-	1.169.722.226	-
Công ty CP Viglacera Thăng Long	3.273.505.694	-	3.323.505.694	-
Công ty CP Viglacera Hà Nội	7.204.349.019	-	7.261.999.019	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	11.736.047.280	(10.377.931.763)	11.109.836.470	(10.194.749.103)
	<b>55.186.501.336</b>	<b>(10.377.931.763)</b>	<b>44.590.757.837</b>	<b>(10.194.749.103)</b>

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Sacmi (Singapore) Pte Ltd	1.439.403.500	-	323.615.951	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	3.718.152.463	(1.461.082.654)	3.084.183.275	-
	<b>5.157.555.963</b>	<b>(1.461.082.654)</b>	<b>3.407.799.226</b>	<b>-</b>

## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ tức được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	242.191.023	-	233.946.574	-
- Tạm ứng	2.754.940	-	4.021.420	-
- Ký cược, ký quỹ	2.702.744.873	-	-	-
- Công ty cho thuê Tài chính - NH TMCP Công Thương VN	5.650.025.446	-	4.282.428.928	-
- Phải thu khác	232.833.425	(20.284.452)	262.273.184	(20.284.452)
	<b>8.830.549.707</b>	<b>(20.284.452)</b>	<b>4.782.670.106</b>	<b>(20.284.452)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	2.599.300.000	-	1.867.400.000	-
	<b>2.599.300.000</b>	<b>-</b>	<b>1.867.400.000</b>	<b>-</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	507.168.997	-
Nguyên liệu, vật liệu	58.226.664.364	-	45.485.604.915	-
Công cụ, dụng cụ	20.703.615.856	(237.572.172)	20.345.734.879	(271.188.685)
CPSX kinh doanh dở dang	11.172.282.505	-	9.607.909.947	-
Thành phẩm	232.912.553.448	(3.223.274.669)	277.778.677.661	(1.057.029.711)
	<b>323.015.116.173</b>	<b>(3.460.846.841)</b>	<b>353.725.096.399</b>	<b>(1.328.218.396)</b>



## 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem tại phụ lục số 01

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	87.113.712.572	3.476.730.151	90.590.442.723
- Thuê tài chính trong năm	36.184.069.360	-	36.184.069.360
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(6.530.955.440)	(1.174.545.455)	(7.705.500.895)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>116.766.826.492</b>	<b>2.302.184.696</b>	<b>119.069.011.188</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	15.368.676.644	1.029.506.544	16.398.183.188
- Khấu hao trong năm	10.386.214.059	353.496.906	10.739.710.965
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(3.835.890.545)	(469.818.195)	(4.305.708.740)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>21.919.000.158</b>	<b>913.185.255</b>	<b>22.832.185.413</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	71.745.035.928	2.447.223.607	74.192.259.535
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>94.847.826.334</b>	<b>1.388.999.441</b>	<b>96.236.825.775</b>

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	19.973.839.140	1.238.969.500	21.212.808.640
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>19.973.839.140</b>	<b>1.238.969.500</b>	<b>21.212.808.640</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	7.446.165.346	563.966.709	8.010.132.055
- Khấu hao trong năm	407.629.368	165.320.230	572.949.598
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.853.794.714</b>	<b>729.286.939</b>	<b>8.583.081.653</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	12.527.673.794	675.002.791	13.202.676.585
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>12.120.044.426</b>	<b>509.682.561</b>	<b>12.629.726.987</b>

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	85.217.500	322.564.345
- Chi phí thuê Showroom	1.064.037.413	-
- Các khoản khác	-	460.508.586
	<b>1.149.254.913</b>	<b>783.072.931</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	763.224.501	2.511.161.855
	<b>763.224.501</b>	<b>2.511.161.855</b>

### 13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	31/12/2019 VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>				
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Bắc Ninh	43.677.164.019	112.174.932.725	140.365.340.649	15.486.756.095
- NH TMCP Công Thương VN - CN KCN Tiên Sơn	289.009.703.312	853.236.090.922	960.254.113.914	181.991.680.320
- NH TMCP Phát triển TP. HCM - CN Hoàn Kiếm	18.524.280.237	75.827.902.783	84.309.384.825	10.042.798.195
- Vay UPAS L/C NH TMCP Công Thương VN - CN KCN Tiên Sơn	-	52.448.333.787	52.448.333.787	-
- NH TMCP Hàng hải VN - CN Bắc Ninh	-	36.084.595.239	25.844.155.127	10.240.440.112
	<b>351.211.147.568</b>	<b>1.129.771.855.456</b>	<b>1.263.221.328.302</b>	<b>217.761.674.722</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>				
<b>Vay dài hạn</b>	<b>114.995.476.178</b>	<b>188.831.189.464</b>	<b>88.984.149.782</b>	<b>214.842.515.860</b>
- NH TMCP Công thương VN - CN KCN Tiên Sơn	108.149.089.056	1.744.561.202	27.550.000.000	82.343.650.258
- NH TMCP Hàng hải VN - CN Bắc Ninh	-	179.999.999.996	49.999.999.995	130.000.000.001
-	6.846.387.122	7.086.628.266	11.434.149.787	2.498.865.601
<b>Trái phiếu thường</b>	<b>79.449.999.998</b>	-	<b>79.449.999.998</b>	-
- Công ty TNHH Chứng khoán NH TMCP Ngoại thương VN	46.700.000.000	-	46.700.000.000	-
- Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF	6.700.000.000	-	6.700.000.000	-
- Công ty LD Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Vietcombank	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA	6.700.000.000	-	6.700.000.000	-
- Chi phí phát hành trái phiếu	(650.000.002)	-	(650.000.002)	-
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>49.998.303.602</b>	<b>37.349.368.033</b>	<b>22.179.698.932</b>	<b>65.167.972.703</b>
- Công ty cho thuê Tài chính - NH TMCP Công Thương VN	49.760.638.670	37.349.368.033	21.942.034.000	65.167.972.703
- Công ty cho thuê Tài chính - NH TMCP Ngoại Thương VN	237.664.932	-	237.664.932	-
	<b>244.443.779.778</b>	<b>226.180.557.497</b>	<b>190.613.848.712</b>	<b>280.010.488.563</b>
Khoản đến hạn trả dưới 12 tháng	80.965.887.080			88.828.627.996
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>163.477.892.698</b>			<b>191.181.860.567</b>

#### 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Quốc tế Hoàng Anh	10.700.235.071	10.700.235.071	8.714.795.890	8.714.795.890
Công ty CP dầu khí Delta Việt Nam	6.373.419.960	6.373.419.960	6.809.998.539	6.809.998.539
Công ty TNHH Khoáng sản Hòa Phát Phú Thọ	7.725.175.404	7.725.175.404	15.198.614.497	15.198.614.497
Phải trả cho các đối tượng khác	122.542.199.821	122.542.199.821	97.191.929.299	97.191.929.299
	<b>147.341.030.256</b>	<b>147.341.030.256</b>	<b>127.915.338.225</b>	<b>127.915.338.225</b>

#### 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem tại phụ lục số 02

#### 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.993.463.863	2.926.585.043
Trích trước chi phí bán hàng	435.628.180	-
Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng KCN Tiên Sơn	149.644.327	149.644.327
Trích trước chi phí tiền điện	1.462.891.320	1.617.412.500
Trích trước chi phí khác	1.384.803.375	-
	<b>5.426.431.065</b>	<b>4.693.641.870</b>

#### 17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	45.841.782	45.938.758
- Bảo hiểm xã hội	644.756.772	485.716.211
- Bảo hiểm y tế	50.000.000	104.597.015
- Bảo hiểm thất nghiệp	27.000.000	44.118.062
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	207.000.000	207.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	7.085.031
- Phải trả về tạm ứng	218.905.914	141.767.100
- Chi phí bồi thường nhà máy Mỹ Đức cũ	609.918.920	609.918.920
- Phải trả Tổng công ty Viglacera - CTCP	4.858.428.299	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.203.423.935	2.328.831.765
	<b>9.865.275.622</b>	<b>3.974.972.862</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.120.323.630	1.120.323.630
	<b>1.120.323.630</b>	<b>1.120.323.630</b>



## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem tại phụ lục số 03

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera	99.450.000.000	51%	99.450.000.000	51%
Các cổ đông khác	95.550.000.000	49%	95.550.000.000	49%
	<b>195.000.000.000</b>	<b>49%</b>	<b>195.000.000.000</b>	<b>49%</b>

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	195.000.000.000	195.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	195.000.000.000	195.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	195.000.000.000	195.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	31.200.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	31.200.000.000	-

### d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.500.000	19.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.500.000	19.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	19.500.000	19.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	336	336
- Cổ phiếu phổ thông	336	336
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.499.664	19.499.664
- Cổ phiếu phổ thông	19.499.664	19.499.664
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

### f) Các quỹ công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	32.646.626.962	19.456.364.936
	<b>32.646.626.962</b>	<b>19.456.364.936</b>

## 19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngoại tệ các loại		
USD	854,43	8.795,90
EUR	4.885,54	4.885,54
b) Nợ khó đòi đã xử lý		
Đại lý Nguyễn Thị Hiếu	59.161.957	59.161.957

## 20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.474.014.418.611	1.248.916.454.924
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.470.281.261.940	1.245.935.104.783
- Doanh thu bán các sản phẩm khác	3.733.156.671	2.981.350.141
	<b>1.474.014.418.611</b>	<b>1.248.916.454.924</b>

## 21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	660.785.603	3.627.147.262
Giảm giá hàng bán	-	363.636.364
	<b>660.785.603</b>	<b>3.990.783.626</b>

## 22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	1.288.428.620.608	1.106.561.131.715
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.285.351.328.371	1.105.751.939.309
- Giá vốn bán các sản phẩm khác	3.077.292.237	809.192.406
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.132.628.445	(3.495.755.217)
	<b>1.290.561.249.053</b>	<b>1.103.065.376.498</b>

## 23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	241.110.063	75.745.164
Cổ tức, lợi nhuận được chia	299.000.000	156.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	627.717.264	579.473.205
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	2.774.526
	<b>1.167.827.327</b>	<b>813.992.895</b>

## 24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	53.475.674.975	56.739.913.960
Chiết khấu thanh toán	-	1.668.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	345.715.519	976.067.952
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	222.881.981	-
	<b>54.044.272.475</b>	<b>59.383.981.912</b>

## 25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.690.165.844	2.282.173.938
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.730.382	26.306.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.762.238.506	6.350.481.143
Chi phí khác bằng tiền	8.533.121.072	6.970.018.593
	<b>23.005.255.804</b>	<b>15.628.980.602</b>

## 26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	302.968.273	103.020.636
Chi phí nhân công	6.877.538.870	5.577.764.953
Chi phí khấu hao tài sản cố định	282.798.352	304.959.277
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	186.640.160	(1.807.164.134)
Thuế, phí, lệ phí	36.268.996	18.881.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.831.378.705	6.424.764.799
Chi phí khác bằng tiền	2.864.844.983	2.111.388.107
	<b>18.382.438.339</b>	<b>12.733.615.234</b>

## 27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	78.960.000	63.636.364
Tiền phạt, bồi thường thu được	-	233.730.880
Thu từ tài sản cho thuê hoạt động	-	205.500.000
Thu nhập khác	144.466.883	426.394.795
	<b>223.426.883</b>	<b>929.262.039</b>

## 28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt	325.274.394	725.079.974
Chi phí khác	220.000	24.019.196
	<b>325.494.394</b>	<b>749.099.170</b>



## 29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	88.426.177.153	55.107.872.816
Các khoản điều chỉnh tăng	10.821.351.496	20.938.192.361
- Các khoản tiền phạt, lãi chậm nộp	325.274.394	725.079.974
- Chi phí không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	-	24.000.000
- Chi phí lãi vay không được trừ	10.292.077.102	19.985.112.387
- Lương HĐQT không trực tiếp điều hành	204.000.000	204.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(299.000.000)	(359.289.143)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(299.000.000)	(156.000.000)
- Tiền hỗ trợ công nhân nhà máy Mỹ Đức cũ xác định không phải trả	-	(203.289.143)
Thu nhập chịu thuế TNDN năm 2019	98.948.528.649	75.686.776.034
- Thu nhập tại Nhà máy Tiên Sơn và Nhà máy Thái Bình	58.721.746.358	75.686.776.034
- Thu nhập tại Nhà máy Mỹ Đức	40.226.782.291	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	98.948.528.649	75.686.776.034
- Thu nhập không được hưởng ưu đãi	81.226.705.071	75.686.776.034
- Thu nhập được hưởng ưu đãi giảm thuế (Tương ứng phần đầu tư thêm tại Nhà máy Viglacera Mỹ Đức)	17.721.823.578	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>16.245.341.015</b>	<b>15.137.355.207</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	7.486.298.005	1.644.830.591
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(16.868.334.749)	(1.821.709.669)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh</b>	<b>6.863.304.271</b>	<b>14.960.476.129</b>

## 30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	72.180.836.138	39.970.517.609
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	72.180.836.138	39.970.517.609
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	19.499.664	19.499.664
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.702</b>	<b>2.050</b>

## 31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	908.124.346.341	843.918.625.607
Chi phí nhân công	127.558.300.551	123.364.440.517
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	71.993.159.474	52.015.891.734
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.914.069.726	72.106.383.959
Thuế, phí và lệ phí	36.268.996	791.750.166
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	186.640.160	(1.807.164.134)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.824.046.088	29.212.629.416
Chi phí khác bằng tiền	68.203.226.154	56.941.923.325
<b></b>	<b>1.286.840.057.490</b>	<b>1.176.544.480.590</b>

### 32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

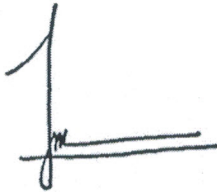
	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	363.820.724	-
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	-	76.422.526
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	42.350.000	10.300.000
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	59.936.210.358	19.510.205.006
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	1.411.180.941.487	1.223.740.249.984
<b>Mua nguyên vật liệu, dịch vụ</b>			
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	45.697.714.129	36.909.301.799
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	-	57.600.000
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.705.870.511	1.855.363.651
Trường cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Công ty mẹ	501.000.000	288.778.900
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	69.948.000	70.741.000
<b>Chiết khấu thanh toán</b>			
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	-	1.668.000.000
<b>Lãi vay</b>			
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	1.393.526.184
<b>Cổ tức được chia</b>			
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	299.000.000	156.000.000
<b>Phí thương hiệu</b>			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	4.346.805.000	3.392.426.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán			
	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			
Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Cùng Công ty mẹ	26.493.045.752	21.725.694.428
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	6.479.553.591	1.169.722.226
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	3.273.505.694	3.323.505.694
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	7.204.349.019	7.261.999.019
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>			
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Công ty mẹ	956.997.017	956.997.017
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	2.298.979.262	1.674.512.133
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	4.858.428.299	-



### 33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số chỉ tiêu năm 2018 đã được điều chỉnh lại:

	Số trình bày trên báo cáo năm nay	Số trình bày trên báo cáo năm trước	Chênh lệch
<b>a/ Bảng Cân đối kế toán</b>			
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10.784.057.823	6.787.035.345	3.997.022.478
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	41.139.228.033	45.136.250.511	(3.997.022.478)
<b>b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh</b>			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.137.355.207	11.140.332.729	3.997.022.478
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39.970.517.609	43.967.540.087	(3.997.022.478)



**Vũ Xuân Tùng**  
Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2020



**Nguyễn Thị Thuý Hà**  
Kế toán trưởng



**Quách Hữu Thuận**  
Giám đốc

Phục lục số 01

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	228.715.418.668	677.187.141.656	8.635.680.776	1.689.282.380	1.871.420.670	918.098.944.150
- Mua trong năm	654.175.455	2.119.514.846	-	-	-	2.773.690.301
- Hình thành từ XDCB	3.153.678.349	2.261.940.392	-	-	-	5.415.618.741
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	6.544.455.440	1.182.118.555	-	-	7.726.573.995
- Thanh lý, nhượng bán	-	(18.427.830.177)	-	-	-	(18.427.830.177)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>232.523.272.472</b>	<b>669.685.222.157</b>	<b>9.817.799.331</b>	<b>1.689.282.380</b>	<b>1.871.420.670</b>	<b>915.586.997.010</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	76.881.183.630	360.526.817.436	7.425.419.041	1.626.472.415	1.871.420.670	448.331.313.192
- Khấu hao trong năm	12.259.831.725	49.816.282.341	503.594.217	21.700.880	-	62.601.409.163
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	3.835.890.545	469.818.195	-	-	4.305.708.740
- Thanh lý, nhượng bán	-	(18.427.830.177)	-	-	-	(18.427.830.177)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>89.141.015.355</b>	<b>395.751.160.145</b>	<b>8.398.831.453</b>	<b>1.648.173.295</b>	<b>1.871.420.670</b>	<b>496.810.600.918</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	151.834.235.038	316.660.324.220	1.210.261.735	62.809.965	-	469.767.630.958
Tại ngày cuối năm	143.382.257.117	273.934.062.012	1.418.967.878	41.109.085	-	418.776.396.092



Phục lục số 02

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.233.463.477	48.977.653.312	46.563.756.949	-	4.647.359.840
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	1.039.655.685	1.039.655.685	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	7.486.298.005	16.245.341.015	16.868.334.749	-	6.863.304.271
Thuế Thu nhập cá nhân	-	695.713.632	1.954.397.896	2.346.826.746	-	303.284.782
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	462.719.880	462.719.880	-	-
Các loại thuế khác	-	47.086	45.905.423	45.905.423	-	47.086
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	368.535.623	283.570.302	513.562.858	-	138.543.067
	-	10.784.057.823	69.009.243.513	67.840.762.290	-	11.952.539.046

Phục lục số 03

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>195.000.000.000</b>	<b>(138.434.802)</b>	<b>(3.360.000)</b>	<b>12.316.255.272</b>	<b>37.707.668.088</b>	<b>244.882.128.558</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	39.970.517.609	39.970.517.609
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(29.250.000.000)	(29.250.000.000)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	7.140.109.664	(7.140.109.664)	-
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(148.848.000)	(148.848.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>195.000.000.000</b>	<b>(138.434.802)</b>	<b>(3.360.000)</b>	<b>19.456.364.936</b>	<b>41.139.228.033</b>	<b>255.453.798.167</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>195.000.000.000</b>	<b>(138.434.802)</b>	<b>(3.360.000)</b>	<b>19.456.364.936</b>	<b>41.139.228.033</b>	<b>255.453.798.167</b>
Lãi trong năm	-	-	-	-	72.180.836.138	72.180.836.138
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(31.200.000.000)	(31.200.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(586.801.285)	(586.801.285)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	13.190.262.026	(13.190.262.026)	-
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(159.187.200)	(159.187.200)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>195.000.000.000</b>	<b>(138.434.802)</b>	<b>(3.360.000)</b>	<b>32.646.626.962</b>	<b>68.183.813.660</b>	<b>295.688.645.820</b>



Số: 14/VIT-TCKT

V/v: Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh  
quý 4/2019

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn
2. Mã chứng khoán: VIT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Tiên Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh.
4. Điện thoại: 0223.839.395 Fax: 02223.838.917
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Quách Hữu Thuận - Người đại diện theo Pháp luật.
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quý 4/2019 của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn được lập ngày 18 tháng 01 năm 2020 bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn quý 4/2019 thấp hơn 10% so với cùng kỳ năm trước, theo quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/10/2015 Công ty xin được giải trình như sau:

Chỉ tiêu	Quý 4/2019	Quý 4/2018
Lợi nhuận kế toán trước thuế	23.969.941.841	31.501.022.257
Lợi nhuận kế toán sau thuế	17.106.637.570	24.987.451.422

Lợi nhuận quý 4/2019 thấp hơn 10% so với cùng kỳ năm trước do:

- Giảm giá bán sản phẩm để thúc đẩy tiêu thụ hàng tồn kho.
- Đẩy mạnh chi phí Showroom trưng bày, quảng bá sản phẩm, phát triển thị trường tại các vùng miền trên cả nước khiến chi phí bán hàng cao hơn so với cùng kỳ năm trước.

Bằng công văn này Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước; Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCHC, TCKT.



GIÁM ĐỐC  
Quách Hữu Thuận